

PHƯƠNG ÁN THU - CHI CÁC KHOẢN PHỤC VỤ HỖ TRỢ NĂM HỌC 2026-2027
(Theo QĐ số 64/2026/QĐ-UBND)

Tổng số học sinh: 450 trẻ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Diễn giải nội dung	Thu/năm	Chi/năm
I	Thu-chi theo QĐ số 64/2026/QĐ-UBND		
1	Dịch vụ hỗ trợ bán trú		
a	Tiền ăn của trẻ (Thu theo tháng)		
-	Mức thu : 25,000đ/ngày/hs	25,000	
-	Phương án chi		25,000
	Chi tiền ăn theo thực đơn dinh dưỡng hàng ngày và theo định suất, định lượng : 25,000đ/ngày/hs		25,000
b	Dịch vụ hỗ trợ cho học sinh buổi trưa.		
-	Mức thu : 130,000đ/hs/tháng	130,000	
-	Phương án chi		130,000
+	Hỗ trợ giáo viên trực tiếp trông trẻ buổi trưa		104,000
+	Hỗ trợ nhân viên trực trưa để nấu ăn chiều cho trẻ và hỗ trợ các lớp trông trưa khi cần thiết		13,000
+	Hỗ trợ các bộ phận liên quan: 10% (CBQL, kế toán, y tế, bảo vệ)		13,000
c	Dịch vụ phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh (Dịch vụ cung cấp dụng cụ thiết bị để tổ chức ăn ngủ cho học sinh).		
-	Mức thu :	54,000,000	
+	Thu mới trẻ mới tuyển : 150 trẻ x 160,000đ/hs/ năm học		24,000,000
+	Thu bổ sung : 300 trẻ x 100,000đ/ hs/năm học		30,000,000
-	Phương án chi		54,000,000
+	Tiền mua bát inox 150 cái x 39,000đ		7,410,000
+	Tiền mua thìa: 200 cái x 5,500đ		1,100,000
+	Tiền mua chăn mùa đông bổ sung : 4 cái x 500,000đ		2,000,000
+	Tiền mua chăn mùa hè bổ sung: 10 cái x 300,000đ		3,000,000
+	Tiền mua chiếu bổ sung : 13 cái x 220,000đ		2,860,000
+	Tiền mua thảm mùa đông bổ sung: 10 cái x 350,000đ		3,500,000
+	Gối học sinh: 01 cái x 35,000,đ		14,770,000
+	Tiền mua khăn mặt: 03 cái x 7,000đ		8,862,000
+	Xốp trải nền 70m2 x 90,000đ		6,300,000
+	Chi phí phát sinh khác...		4,198,000
2	Dịch vụ quản lý trông trẻ ngoài giờ hành chính (trước giờ vào học buổi sáng sau khi kết thúc giờ học buổi chiều)		
-	Mức thu: 8,500đ/trẻ/giờ	8,500	
-	Phương án chi		8,500
+	Chi cho giáo viên trực tiếp trông trẻ (90%)		7,650
+	Chi cho CBQL, kế toán, y tế, bảo vệ 10%		850
3	Dịch vụ chăm sóc nuôi dưỡng trẻ mầm non (ngày nghỉ thứ 7, chủ nhật hệ tính cả tiền trông trưa không bao gồm tiền ăn)		
-	Mức thu: 70,000đ/trẻ/giờ	70,000	

-	Phương án chi		70,000
+	Chi cho GV trực tiếp giảng dạy, nhân viên nuôi dưỡng tối thiểu 70%		49,000
+	Chi cho CBQL, kế toán, y tế, bảo vệ tối đa 20%		14,000
+	Chi Hỗ trợ tăng cường CSVC tối đa 10%		7,000
4	Học tiếng anh		
-	Mức thu: 176,000đ/trẻ/tháng	176,000	
-	Phương án chi		176,000
+	Chi trả trung tâm 88%		154,880
+	Chi cho giáo viên tại lớp hỗ trợ quản lý trẻ 7%		12,320
+	Chi cho CBQL, kế toán, thủ quỹ 3%		5,280
+	Chi Hỗ trợ tăng cường CSVC 2%		3,520
5	Dịch vụ vệ sinh trường học.		
-	Mức thu: 30.000,đ/hs/tháng*450 trẻ* 9 tháng	121,500,000	
-	Phương án chi		121,500,000
+	Tiền lương lao công: 4,200.000đ/tháng/người		37,800,000
+	Giấy vệ sinh : 02 dây x 60,000đ x 9 tháng x 13 lớp		14,040,000
+	Giấy ướt: 2 gói x 35,000đ x 9 tháng x 13 lớp		8,190,000
+	Giấy khô: 5 gói x 6,000đ x 9 tháng x 13 lớp		3,510,000
+	Xà phòng rửa tay: 02 bánh x 18,000đ x 9 tháng x 13 lớp		4,212,000
+	Xà phòng giặt 400g: 01 túi x 25,000đ x 9 tháng x 13 lớp		2,925,000
+	Nước xả vải comfo: 01 túi x 30,000đ x 9 tháng x 13 lớp		3,510,000
+	Nước tẩy nhà vệ sinh: 01 chai x 38,000đ x 9 tháng x 13 lớp		4,446,000
+	Nước rửa chén: 01 chai x 18,000đ x 9 tháng x 13 lớp		2,106,000
+	Giặt đồ mùa đông: 18 cái x 1 lần giặt x 13 lớp x 60,000đ		14,040,000
+	Giặt đồ mùa hè: 20 cái x 1 lần giặt x 13 lớp x 35,000đ		9,100,000
+	Công tác quản lý phục vụ 10%		12,150,000
+	Chi phí phát sinh khác...		5,471,000
6	Nước uống		
-	Mức thu: 6.000,đ /hs x 9 tháng x 450 hs	24,300,000	
-	Phương án chi		24,300,000
+	Mua nước đóng chai các hoạt động ngoài nhà trường		5,283,000
+	Mua nước đóng bình 6,5 bình x 25,000đ x 9 tháng x 13 lớp		19,017,000
7	Tiền điện điều hoà, nóng lạnh		
-	Mức thu: 17,000đ/trẻ x 450 trẻ x 9 tháng	68,850,000	
-	Phương án chi		68,850,000
+	Trả tiền điện 70% (tương đương 6tháng/9 tháng của năm học theo hóa đơn thực tế từ tháng 12/2025->5/2026). Cuối năm thừa sẽ trả lại phụ huynh		68,850,000

Tam Thanh, ngày 21 tháng 9 năm 2026

KẾ TOÁN



Phạm Thị Hồng Nhung

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lơ

